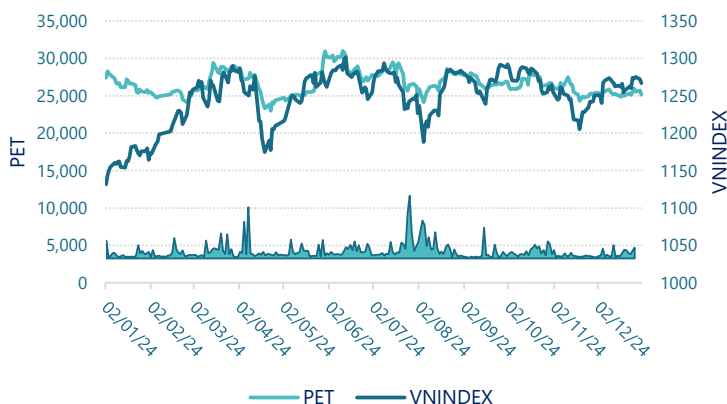


Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	25,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
SL cổ phiếu LH	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	725,690
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,684
P/E	15.5
EPS	1,619

DT thuần

Q4/24

4,617

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,036| -18.3%

YoY: ▲ 135| 3.0%

LN sau thuế

Q4/24

61.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.8| -17.1%

YoY: ▲ 19.4| 45.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.2%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

2024

19,061

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,843| 10.7%

LN sau thuế

2024

220

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 81.0| 58.5%

ROE

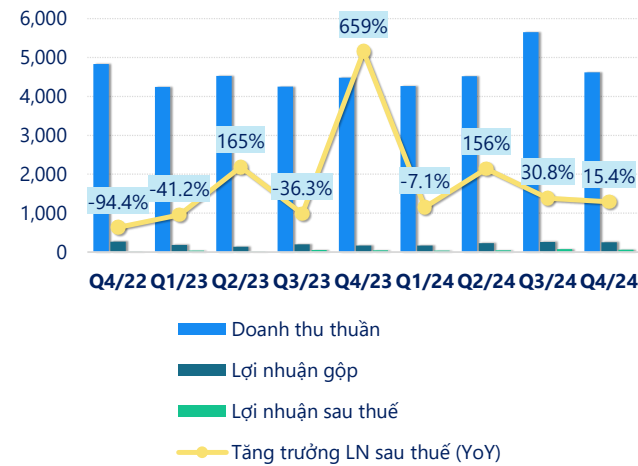
2024

7.6%

+/- YoY: ▲ 2.4%

tỷ VNĐ

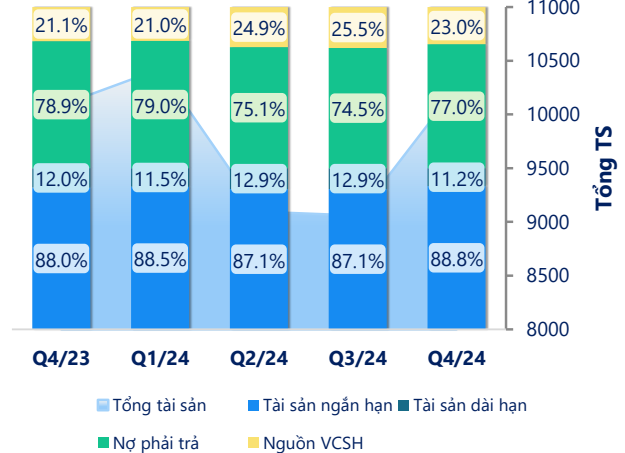
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

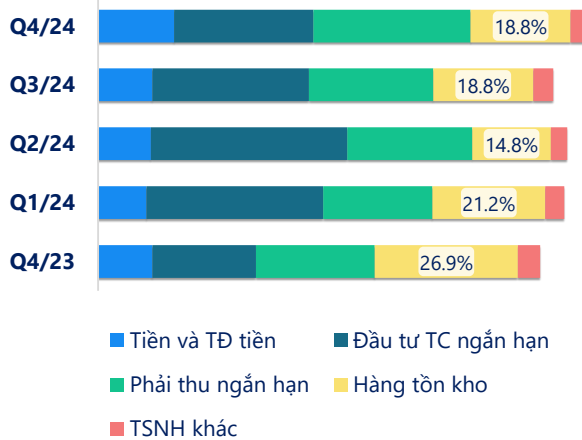
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



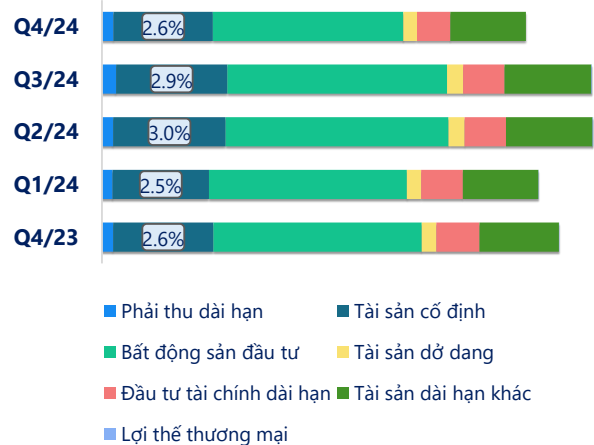
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

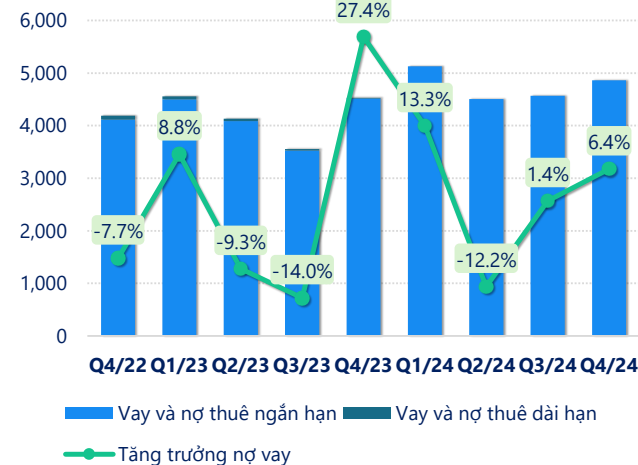
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

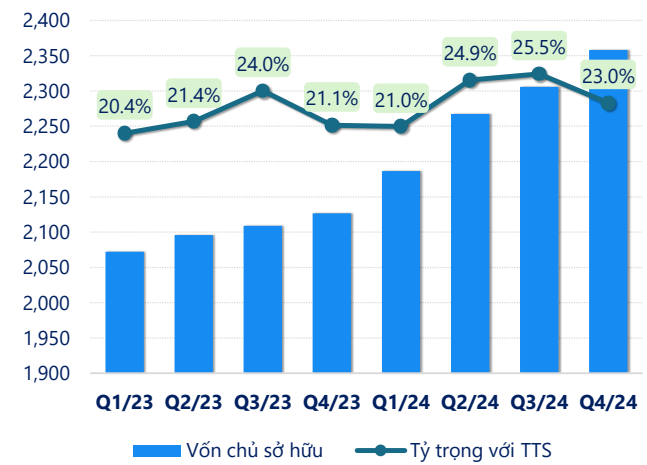
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

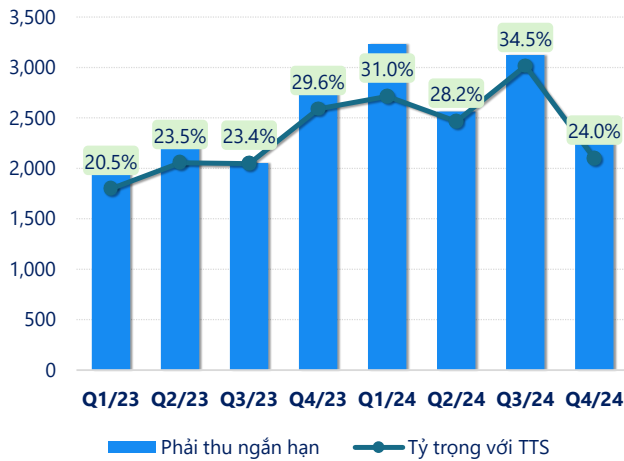
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

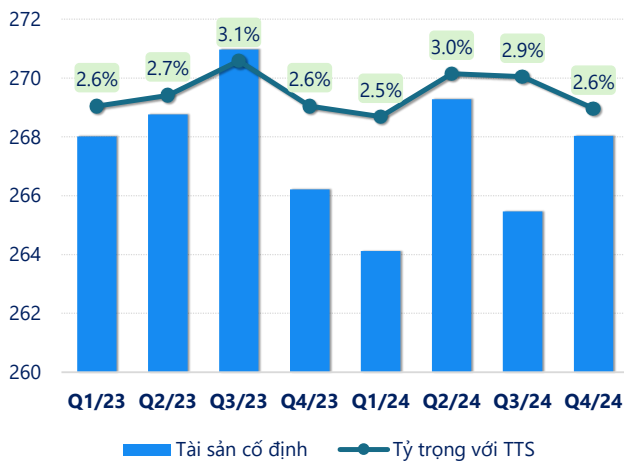
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

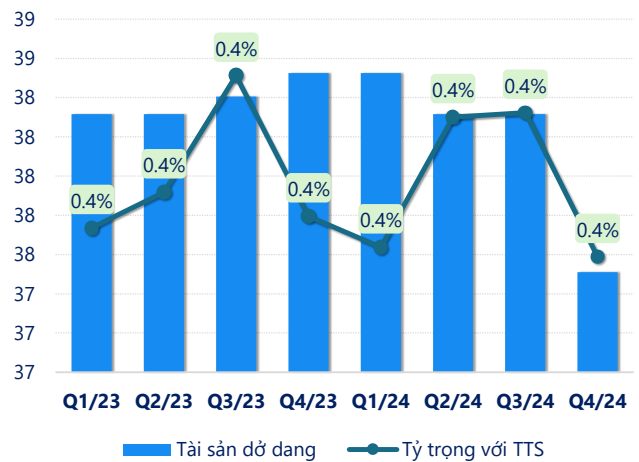
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

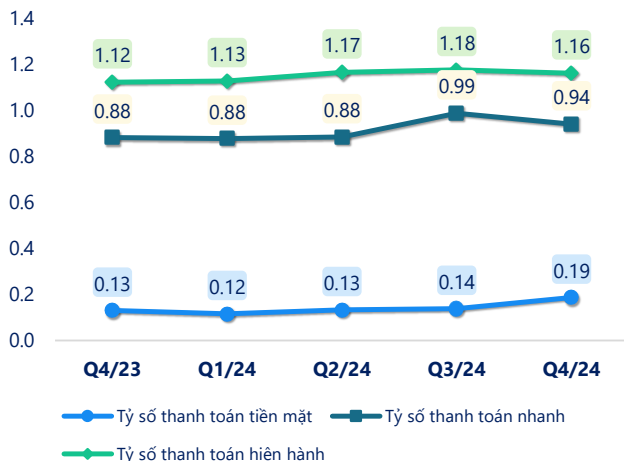
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



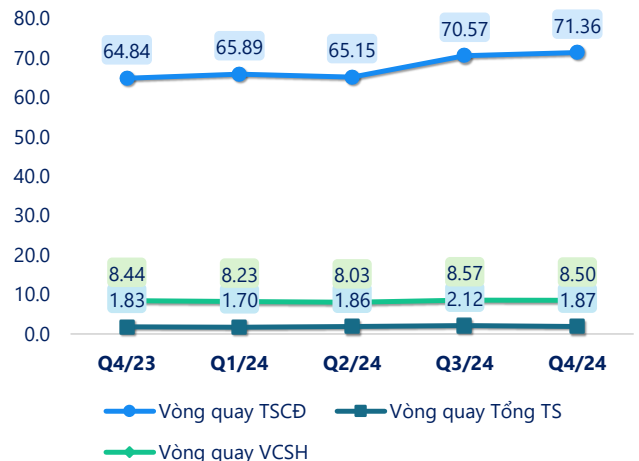
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	10,088	10,424	9,097	9,059	10,254
Tài sản ngắn hạn	8,874	9,227	7,920	7,891	9,110
Tiền và tương đương tiền	1,029	948	905	928	1,466
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,640	2,632	2,191	2,293	3,156
Phải thu ngắn hạn	2,986	3,232	2,562	3,123	2,459
Hàng tồn kho	1,897	2,049	1,912	1,266	1,735
Tài sản ngắn hạn khác	321	366	351	282	295
Tài sản dài hạn	1,215	1,198	1,177	1,169	1,144
Phải thu dài hạn	29.8	29.5	27.0	33.6	31.3
Tài sản cố định	266	264	269	265	268
Bất động sản đầu tư	554	544	534	524	514
Tài sản dở dang	38.5	38.5	38.3	38.3	37.5
Đầu tư tài chính dài hạn	114	115	99.4	99.2	89.8
Tài sản dài hạn khác	212	207	207	207	204
Lợi thế thương mại	0.64	0.16	2.01	1.43	0
Nợ phải trả	7,962	8,238	6,829	6,753	7,896
Nợ ngắn hạn	7,903	8,177	6,794	6,706	7,843
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,516	5,128	4,503	4,567	4,860
Phải trả người bán ngắn hạn	1,577	1,369	1,518	1,408	1,871
Nợ dài hạn	58.9	60.6	35.4	47.0	53.4
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,127	2,187	2,267	2,306	2,358
Vốn chủ sở hữu	2,127	2,187	2,267	2,306	2,358
Vốn điều lệ	1,073	1,073	1,073	1,073	1,073
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)